



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 12/03/2021 / Reporting date: 12 Mar 2021

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Từ ngày 05/03/2021 đến ngày 11/03/2021 From date 05 Mar 2021 to date 11 Mar 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BÁO CÁO THIS PERIOD 11/03/2021	KY TRƯỚC LAST PERIOD 04/03/2021
I	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
1.1	Của quỹ/ of fund	2101.1	76.207.028.769	75.941.468.876
1.2	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1.465.519.784	1.460.412.863
1.3	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	14.655,19	14.604,12
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
2.1	Của quỹ/ of fund	2102.1	77.118.299.911	76.207.028.769
2.2	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1.483.044.229	1.465.519.784
2.3	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	14.830,44	14.655,19
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	911.271.142	265.559.893
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	175,25	51,07
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
5.1	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	77.591.134.278	77.591.134.278
5.2	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	50.612.933.772	50.612.933.772
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)			
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2106		
1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2107	14.590	14.500
2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2108	14.780	14.590
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2109	190	90
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2110		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2110.1	(50,44)	(65,19)
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2110.2	(0,34)%	(0,44)%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2111		
5.1	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2111.1	14.920	14.920
5.2	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2111.2	9.770	9.770



Võ Thị Thanh



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC